

**CÔNG TY TNHH GOLYN MEKOONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GOLYN MEKOONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GOLYN MEKOONG LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108984207

**3. Ngày thành lập:** 12/11/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1, lô 12, liền kề 7, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                       | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                 | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                           | 4211     |
| 4.  | Xây dựng công trình điện                                                                                | 4221     |
| 5.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                     | 4222     |
| 6.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                      | 4223     |
| 7.  | Phá dỡ                                                                                                  | 4311     |
| 8.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                       | 4312     |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                   | 4321     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                   | 4322     |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                          | 4330     |
| 12. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                     | 4511     |
| 13. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                             | 4512     |
| 14. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                  | 4513     |
| 15. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                          | 4520     |
| 16. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 17. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                  | 4541     |
| 18. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                     | 4542     |
| 19. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                   | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                 | 4610        |
| 21. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                  | 4620        |
| 22. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                          | 4631        |
| 23. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 24. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633        |
| 25. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                   | 4634        |
| 26. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641        |
| 27. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649        |
| 28. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |
| 29. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653        |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 32. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661        |
| 33. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662        |
| 34. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 35. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669        |
| 36. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690(Chính) |
| 37. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711        |
| 38. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719        |
| 39. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721        |
| 40. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722        |
| 41. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723        |
| 42. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4724        |
| 43. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730        |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 46. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 48. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

|     |                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                         | 4761 |
| 51. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                       | 4762 |
| 52. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                       | 4763 |
| 53. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4764 |
| 54. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                 | 4771 |
| 55. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                          | 4772 |
| 56. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4773 |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                              | 4774 |
| 58. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                     | 4911 |
| 59. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                       | 4912 |
| 60. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                  | 4921 |
| 61. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                         | 4922 |
| 62. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                              | 4931 |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                 | 4932 |
| 64. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                   | 4933 |
| 65. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                        | 5011 |
| 66. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                          | 5012 |
| 67. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                              | 5022 |
| 68. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                      | 5210 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                         | 5221 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                        | 5222 |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                                        | 5223 |
| 72. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                 | 5224 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                          | 5225 |
| 74. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                              | 5229 |
| 75. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                        | 5510 |
| 76. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                 | 5610 |
| 77. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                         | 5621 |
| 78. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                          | 5630 |
| 79. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

|     |                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 80. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311 |
| 81. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312 |
| 82. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313 |
| 83. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314 |
| 84. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 85. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320 |
| 86. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212 |

**6. Vốn điều lệ:** 800.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HƯNG | CH1704, Nhà C, chung cư 789, Tổ dân phố số 3, Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 400.000.000           | 50,000    | N1906208                                                                                                                                          |         |
| 2   | NGUYỄN TRẦN HÒA | Phòng 7A lô 27, tòa nhà TM - ĐT Văn Khê,, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | 400.000.000           | 50,000    | C2666341                                                                                                                                          |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HƯNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/09/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: N1906208

Ngày cấp: 20/06/2018

Nơi cấp: Sa-van-na-khét

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: CH1704, Nhà C, chung cư 789, Tổ dân phố số 3, Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: CH1704, Nhà C, chung cư 789, Tổ dân phố số 3, Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

